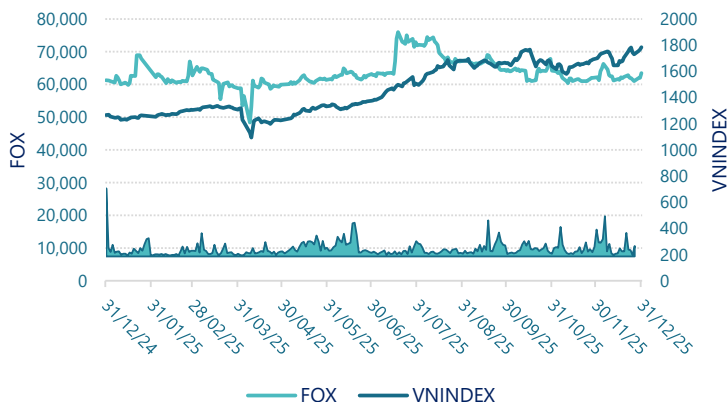




CTCP Viễn thông FPT (UPCOM: FOX)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	63,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	76,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	48,370
SL cổ phiếu LH	738,763,463
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,620
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	46,911
P/E	13.7
EPS	4,627

DT thuần

Q4/25

5,220

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 290 | 5.9%

YoY: ▲ 409 | 8.5%

LN sau thuế

Q4/25

905

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 168 | 22.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

24.1%

+/- YoY: ▲ 2.1%

DT thuần

2025

19,507

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,897 | 10.8%

LN sau thuế

2025

3,486

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 625 | 21.8%

ROE

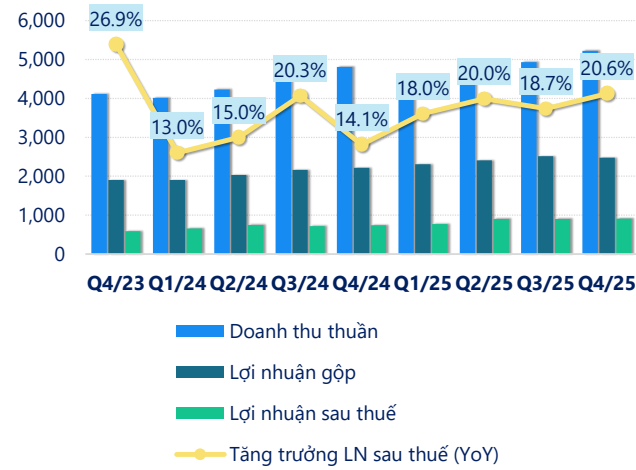
2025

31.2%

+/- YoY: ▲ 2.8%

tỷ VNĐ

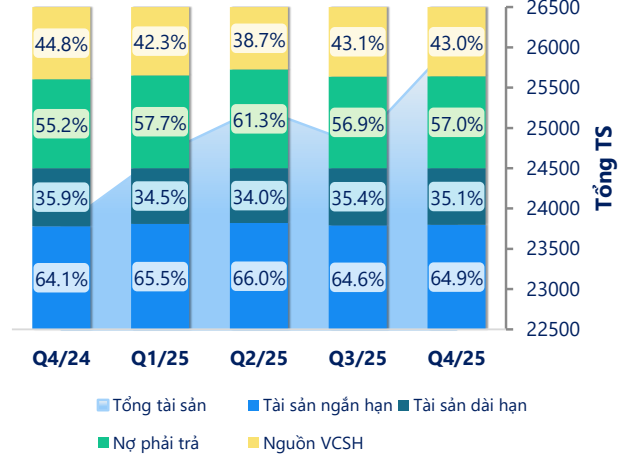
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

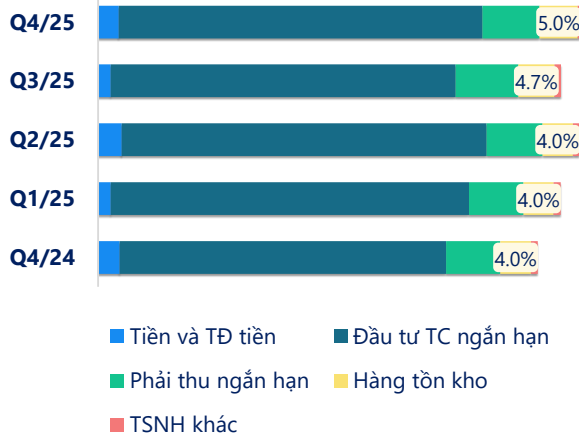
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



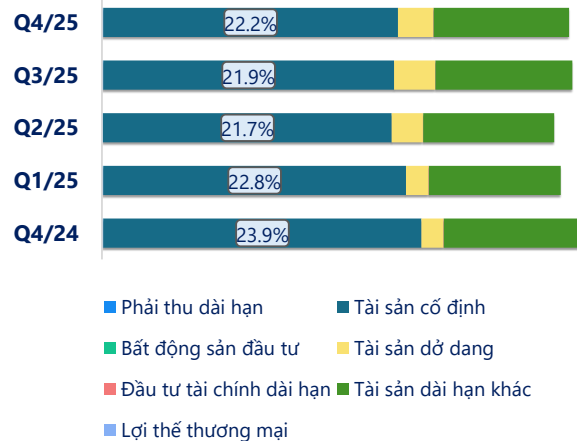
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

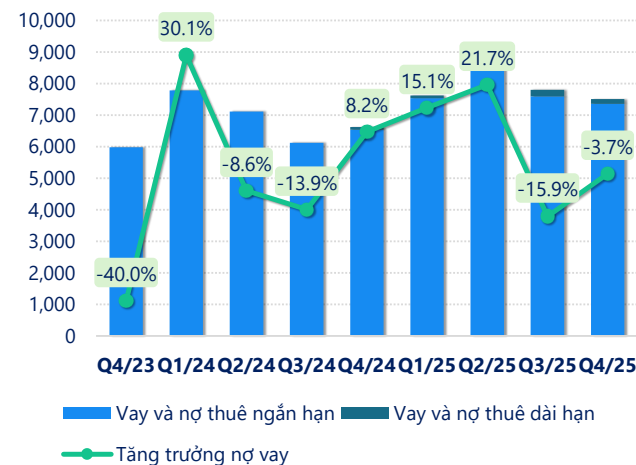
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

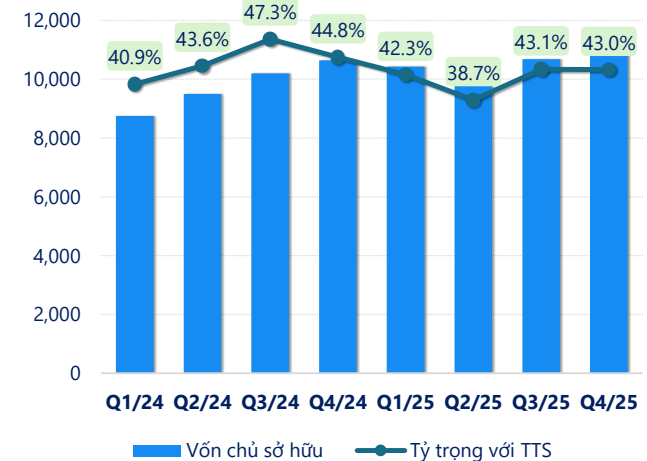
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

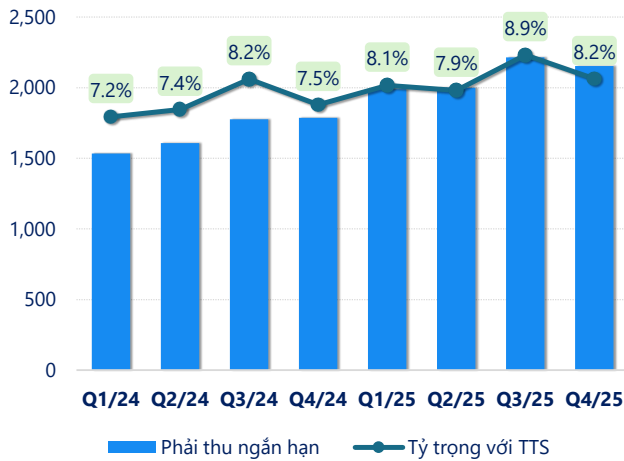
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



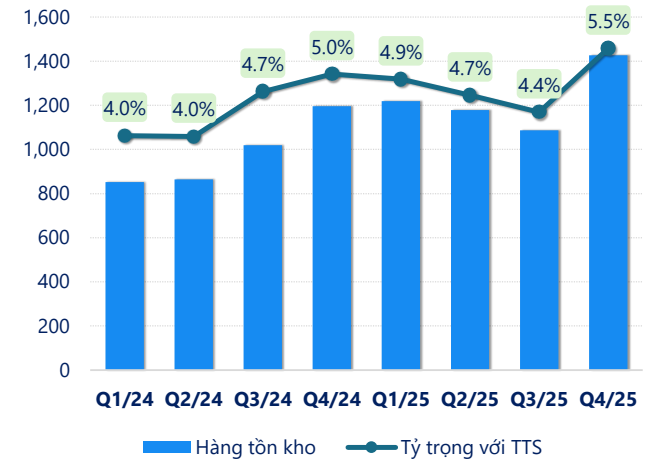
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


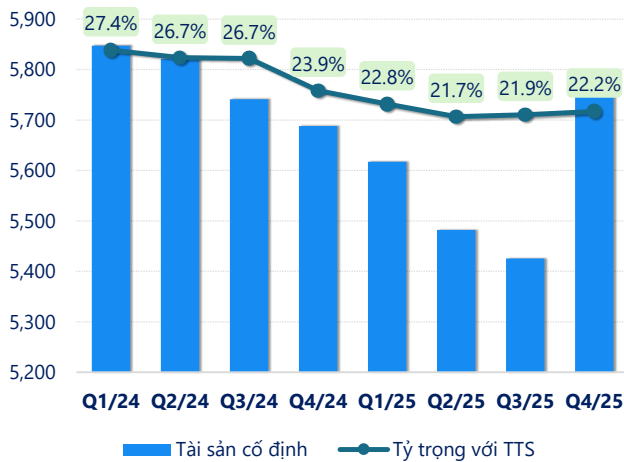
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


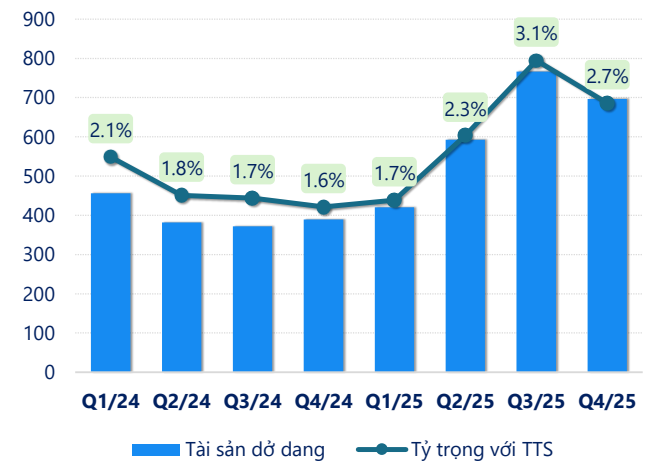
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

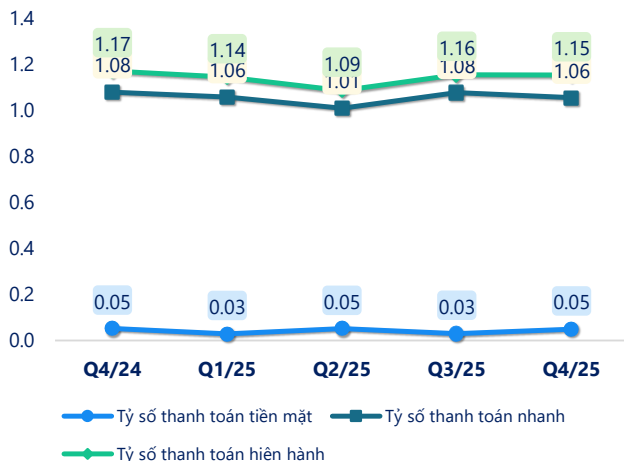
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

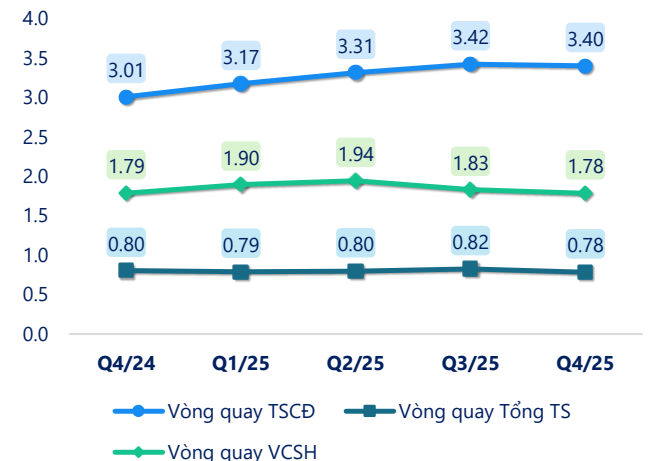
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	23,768	24,663	25,246	24,795	26,105
Tài sản ngắn hạn	15,229	16,151	16,657	16,023	16,934
Tiền và tương đương tiền	679	407	786	413	713
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,377	12,286	12,439	12,054	12,379
Phải thu ngắn hạn	1,787	1,988	1,999	2,213	2,153
Hàng tồn kho	1,196	1,219	1,179	1,087	1,427
Tài sản ngắn hạn khác	190	250	254	255	262
Tài sản dài hạn	8,539	8,512	8,590	8,773	9,171
Phải thu dài hạn	25.9	23.8	23.0	22.9	26.2
Tài sản cố định	5,688	5,618	5,482	5,426	5,786
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	390	421	592	766	697
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	6.20	6.00	6.00
Tài sản dài hạn khác	2,429	2,444	2,486	2,552	2,656
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	13,122	14,229	15,467	14,111	14,874
Nợ ngắn hạn	13,000	14,106	15,330	13,864	14,681
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,541	7,535	9,173	7,588	7,360
Phải trả người bán ngắn hạn	1,541	1,457	1,514	1,428	1,875
Nợ dài hạn	122	123	137	246	193
Vay và nợ thuê dài hạn	81.8	85.7	100.0	211	151
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,646	10,434	9,780	10,685	11,231
Vốn chủ sở hữu	10,646	10,434	9,780	10,685	11,231
Vốn điều lệ	4,925	4,925	7,388	7,388	7,388
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)